



**DOANH NGHIỆP**

**Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.**

**Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.**

**Mã số thuế: 1000272301**

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2018**

**Gồm các biểu:**

- |   |                                 |
|---|---------------------------------|
| <b>1. Bảng cân đối kế toán.</b>               | <b>Mẫu số: B 01a-DN</b>         |
| <b>2. Thuyết minh báo cáo tài chính</b>       | <b>Mẫu số B 09/CDHĐ – DNKLT</b> |
| <b>3. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b> | <b>Mẫu số: B02a-DN</b>          |
| <b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>          | <b>Mẫu số: B03A-DN</b>          |

**DOANH NGHIỆP**

**Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.**

**Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.**

**Mã số thuế: 1000272301**

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2018**

**Gồm các biểu:**

- |   |                                 |
|---|---------------------------------|
| <b>1. Bảng cân đối kế toán.</b>               | <b>Mẫu số: B 01a-DN</b>         |
| <b>2. Thuyết minh báo cáo tài chính</b>       | <b>Mẫu số B 09/CDHĐ – DNKLT</b> |
| <b>3. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b> | <b>Mẫu số: B02a-DN</b>          |
| <b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>          | <b>Mẫu số: B03A-DN</b>          |

1000  
CÔ  
CỔ  
HOÀ  
/ BIN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 1 năm 2018**

Tại ngày 31/03/2018

ST T	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2018	01/01/2018
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>169,073,029,528</b>	<b>150,468,596,780</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>4,259,782,984</b>	<b>4,925,590,445</b>
1	Tiền	111		4,259,782,984	4,925,590,445
<b>II</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>137,073,575,394</b>	<b>118,292,502,703</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	94,776,997,002	71,991,105,869
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	15,810,571,184	19,387,321,984
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06	17,980,000,000	17,980,000,000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	8,506,007,208	8,934,074,850
<b>III.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,736,168,173</b>	<b>25,061,417,871</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.07	25,736,168,173	25,061,417,871
<b>IV.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,003,502,977</b>	<b>2,189,085,761</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	1,998,502,977	2,182,999,911
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	5,000,000	6,085,850
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>410,127,096,499</b>	<b>418,222,679,079</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,298,195,727</b>	<b>3,298,195,727</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	3,298,195,727	3,298,195,727
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>343,531,074,003</b>	<b>352,786,921,551</b>
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.09	<b>284,706,023,417</b>	<b>291,283,864,484</b>
	- Nguyên giá	222		407,794,137,752	407,527,586,843
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123,088,114,335)	(116,243,722,359)
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	V.11	<b>58,825,050,586</b>	<b>61,503,057,067</b>
	- Nguyên giá	225		75,280,865,832	75,280,865,832
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16,455,815,246)	(13,777,808,765)
<b>3</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nguyên giá	228		75,000,000	75,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,000,000)	(75,000,000)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,011,196,352</b>	<b>1,010,196,352</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1,011,196,352	1,010,196,352
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	42,332,570,000	42,332,570,000
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19,954,060,417</b>	<b>18,794,795,449</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	19,954,060,417	18,794,795,449
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>579,200,126,027</b>	<b>568,691,275,859</b>

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31.03.2018	01/01/2018
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>219,331,184,874</b>	<b>214,483,425,826</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>103,978,489,999</b>	<b>89,117,643,678</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	7,234,159,425	4,989,651,617
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	70,620,000	15,000,000
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	5,968,900,751	2,699,198,654
4	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			452,611,083
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	7,644,346,192	6,877,736,780
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	83,037,465,548	74,060,447,461
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,998,083	22,998,083
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>115,352,694,875</b>	<b>125,365,782,148</b>
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	9,371,211,160	10,733,586,433
2	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	23,100,000	23,100,000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	105,958,383,715	114,609,095,715
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>359,868,941,153</b>	<b>354,207,850,033</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>359,868,941,153</b>	<b>354,207,850,033</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		288,401,250,000	288,401,250,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288,401,250,000	288,401,250,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		300,000,000	300,000,000
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,235,583,933	64,574,492,813
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64,574,492,813	26,430,204,287
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,661,091,120	38,144,288,526
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>579,200,126,027</b>	<b>568,691,275,859</b>

Thái Bình, ngày 17/04/2018

Người lập biểu



Trần Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng



Tổng Giám Đốc

Lưu Huy Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	56,963,830,757	74,870,718,029
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(45,178,310,981)	(60,066,513,202)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10,174,102,000)	(8,996,624,720)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,351,427,989)	(4,627,669,372)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,679,782,565)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,622,895,283	7,587,011,451
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(891,272,289)	(14,960,678,268)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1,008,387,219)</b>	<b>(9,873,538,647)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,033,677,280)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16,273,671	273,085,692
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>16,273,671</b>	<b>2,239,408,412</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	33,415,873,389	42,576,362,538
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29,299,529,302)	(63,349,582,844)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3,790,038,000)	(3,352,142,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>326,306,087</b>	<b>(24,125,362,306)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(665,807,461)</b>	<b>(31,759,492,541)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,925,590,445	35,360,760,523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4,259,782,984</b>	<b>3,601,267,982</b>

Người lập biểu

Trần Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Thái Bình, ngày 17/04/2018

Tổng Giám Đốc

Lưu Huy Hà



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 1 năm 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Là Công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty trong năm hoạt động tài chính là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyên phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô ....

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Công ty đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết với Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả với tỷ lệ góp vốn 34,67% vốn điều lệ.

Công ty đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết với Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh với tỷ lệ góp vốn 45,45% vốn điều lệ.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

**1. Kỳ kế toán năm:** Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Tiền Việt nam đồng.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay:

**3. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.**

*- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.*

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính*

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

#### **7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

#### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.**

##### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

##### **Thu nhập khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

#### **19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

#### **20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

#### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

#### **22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
		31/03/2018		01/01/2018	
<b>01- Tiền</b>					
- Tiền mặt:				3,521,661,740	3,690,080,925
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:				738,121,244	1,235,509,520
- Tiền đang chuyển:				-	-
- Các khoản tương đương tiền				-	-
<b>Cộng</b>				<b>4,259,782,984</b>	<b>4,925,590,445</b>
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính:</b>		<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty con.					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.		42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000	42,332,570,000
+ Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả(*)		17,332,570,000	17,332,570,000	17,332,570,000	17,332,570,000
+ Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh (**)		25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>	<b>42,332,570,000</b>
(*) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả 17.332.570.000 đồng, tương đương 34,67% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp					
(**) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh 25.000.000.000 đồng, tương đương 45,45% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp					
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>				<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018 -</b>
<b>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				<b>94,776,997,002</b>	<b>71,991,105,869</b>
- Công ty cổ phần Hoàng Tân				1,049,790,813	484,141,013
- Công ty cổ phần Thái Bình Xanh				371,209,000	120,399,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác.				93,355,997,189	71,386,565,856
<b>Cộng</b>				<b>94,776,997,002</b>	<b>71,991,105,869</b>
<b>04. Trả trước cho người bán</b>				<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				<b>15,810,571,184</b>	<b>19,387,321,984</b>
- Công ty tư vấn thiết kế Phương tiện cơ giới đường bộ Thái Bình				3,283,366,576	6,695,817,376
- Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại Hưng yên - Nhà máy ô tô Cửu Long				323,144,608	218,432,790
- Công ty TNHH Ô tô Thái Dương				10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty TNHH thương mại - dịch vụ Huỳnh Gia Phúc				863,400,000	905,181,818
- Các khoản trả trước người bán khác.				1,340,660,000	1,567,890,000
<b>Cộng</b>				<b>15,810,571,184</b>	<b>19,387,321,984</b>
<b>05. Phải thu khác.</b>		<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Dư phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dư phòng</b>
<b>a, Ngắn hạn.</b>		<b>8,506,007,208</b>	<b>-</b>	<b>8,934,074,850</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng		1,847,435,000		2,441,435,000	
- Phải thu khác.		6,658,572,208		6,492,639,850	
+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính		3,047,032,032		3,329,722,047	
+ Công ty cổ phần du lịch thương mại Tiến Bình		849,000,000		399,500,000	
+ Công ty CP ĐT XNK Thăng Long(*)		2,762,540,176		2,762,540,176	
+ Phải thu khác				877,627	
<b>b, Dài hạn.</b>		<b>3,298,195,727</b>	<b>-</b>	<b>3,298,195,727</b>	<b>-</b>

- Ký cược, ký quỹ;	3,298,195,727		3,298,195,727	
<b>Cộng</b>	<b>11,804,202,935</b>	<b>-</b>	<b>12,232,270,577</b>	<b>-</b>

#### 06. Phải thu về cho vay

	31/03/2018		01/01/2018	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dư phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>17,980,000,000</b>	<b>-</b>	<b>17,980,000,000</b>	<b>-</b>
+ Công ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại Tiến Bình(*)	17,980,000,000		17,980,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>17,980,000,000</b>	<b>-</b>	<b>17,980,000,000</b>	<b>-</b>

(\*) Là khoản cho vay theo hợp đồng ngày 02/04/2015 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/04/2017 lãi suất 10%/năm

#### 07. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu.	19,921,355,624		14,294,512,226	
- Hàng hoá.	5,627,922,479		5,160,699,752	
- Công cụ dụng cụ;	186,890,070		112,830,063	
- Chi phí sản xuất KD dở dang;	-		5,493,375,830	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>25,736,168,173</b>	<b>-</b>	<b>25,061,417,871</b>	<b>-</b>

#### 08. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	01/01/2018
-Hoán cải xe tuyến thành xe buýt	1,010,196,352	1,010,196,352
- Xây dựng cơ bản ( BX Phía Tây)	1,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,011,196,352</b>	<b>1,010,196,352</b>

#### 09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư 01/01/2018	200,647,747,715	27,717,255,344	169,205,733,458	9,956,850,326	407,527,586,843
- Mua trong năm.	266,550,909				266,550,909
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
Số dư 31/03/2018	200,914,298,624	27,717,255,344	169,205,733,458	9,956,850,326	407,794,137,752
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2018	25,454,814,072	14,275,694,637	70,487,016,855	6,026,196,795	116,243,722,359
- Khấu hao trong năm.	1,795,460,781	663,437,475	4,140,377,445	245,116,275	6,844,391,976
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
Số dư 31/03/2018	27,250,274,853	14,939,132,112	74,627,394,300	6,271,313,070	123,088,114,335
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
Tại ngày 01/01/2018	175,192,933,643	13,441,560,707	98,718,716,603	3,930,653,531	291,283,864,484
Tại ngày 31/03/2018	173,664,023,771	12,778,123,232	94,578,339,158	3,685,537,256	284,706,023,417

#### 10 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư đầu năm.			75,000,000		75,000,000

- Mua trong năm.					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh.					-
- Tặng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
<b>Số dư cuối năm.</b>			<b>75,000,000</b>	<b>-</b>	<b>75,000,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					<b>-</b>
<b>Số dư đầu năm.</b>			<b>75,000,000</b>		<b>75,000,000</b>
- Khấu hao trong năm.					-
- Tặng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
<b>Số dư cuối năm.</b>	<b>-</b>		<b>75,000,000</b>	<b>-</b>	<b>75,000,000</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					<b>-</b>
- Tại ngày đầu năm.			-	-	-
- Tại ngày cuối năm.			-	-	-

#### 11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư 01/01/2018			75,280,865,832		75,280,865,832
- Thuê tài chính trong năm.					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.					-
Số dư 31/03/2018			75,280,865,832	-	75,280,865,832
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					<b>-</b>
Số dư 01/01/2018			13,777,808,765		13,777,808,765
- Khấu hao trong năm.			2,678,006,481		2,678,006,481
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.					-
Số dư 31/03/2018			16,455,815,246	-	16,455,815,246
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>					<b>-</b>
Tại ngày 01/01/2018			61,503,057,067	-	61,503,057,067
Tại ngày 31/03/2018			58,825,050,586	-	58,825,050,586

#### 12. Chi phí trả trước

##### a) Ngắn hạn

Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...

Chi phí trả trước khác

##### b) Dài hạn

Chi phí đại tu thay thế, đóng mới vỏ xe

Chi phí trả trước khác

#### **Cộng**

	31/03/2018	01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,998,502,977</b>	<b>2,182,999,911</b>
Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...	1,928,281,559	1,975,568,559
Chi phí trả trước khác	70,221,418	207,431,352
<b>b) Dài hạn</b>	<b>19,954,060,417</b>	<b>18,794,795,449</b>
Chi phí đại tu thay thế, đóng mới vỏ xe	19,296,546,180	17,978,322,258
Chi phí trả trước khác	657,514,237	816,473,191
<b>Cộng</b>	<b>21,952,563,394</b>	<b>20,977,795,360</b>

31/03/2018

Trong kỳ

01/01/2018

13. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>I. Vay ngắn hạn</b>	<b>83,037,465,548</b>	<b>83,037,465,548</b>	<b>42,066,585,389</b>	<b>33,089,567,302</b>	<b>74,060,447,461</b>	<b>74,060,447,461</b>
<b>a. Vay ngắn hạn ngắn hạn</b>	<b>48,434,617,548</b>	<b>48,434,617,548</b>	<b>33,415,873,389</b>	<b>24,448,855,302</b>	<b>39,467,599,461</b>	<b>39,467,599,461</b>
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	14,920,393,777	14,920,393,777	9,625,716,400	9,685,208,860	14,979,886,237	14,979,886,237
Ngân hàng VCB Thái Bình(2)	33,514,223,771	33,514,223,771	23,790,156,989	14,763,646,442	24,487,713,224	24,487,713,224
<b>b. Vay NH dài hạn đến hạn trả</b>	<b>19,442,696,000</b>	<b>19,442,696,000</b>	<b>4,860,674,000</b>	<b>4,850,674,000</b>	<b>19,432,696,000</b>	<b>19,432,696,000</b>
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	440,000,000	440,000,000	110,000,000	100,000,000	430,000,000	430,000,000
Ngân hàng VCB Thái Bình (2)	7,200,000,000	7,200,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000	7,200,000,000	7,200,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	10,593,096,000	10,593,096,000	2,648,274,000	2,648,274,000	10,593,096,000	10,593,096,000
Ngân hàng TMCP An Bình (4)	1,209,600,000	1,209,600,000	302,400,000	302,400,000	1,209,600,000	1,209,600,000
<b>c. Nợ dài hạn TTC đến hạn trả</b>	<b>15,160,152,000</b>	<b>15,160,152,000</b>	<b>3,790,038,000</b>	<b>3,790,038,000</b>	<b>15,160,152,000</b>	<b>15,160,152,000</b>
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	5,534,400,000	5,534,400,000	1,383,600,000	1,383,600,000	5,534,400,000	5,534,400,000
C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	9,625,752,000	9,625,752,000	2,406,438,000	2,406,438,000	9,625,752,000	9,625,752,000
<b>II. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>105,958,383,715</b>	<b>105,958,383,715</b>	<b>-</b>	<b>8,650,712,000</b>	<b>114,609,095,715</b>	<b>114,609,095,715</b>
<b>Từ năm 2 đến 5 năm</b>					<b>114,609,095,715</b>	<b>114,609,095,715</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>76,042,451,000</b>	<b>76,042,451,000</b>	<b>-</b>	<b>4,860,674,000</b>	<b>80,903,125,000</b>	<b>80,903,125,000</b>
Ngân hàng BIDV Thái Bình	454,000,000	454,000,000		110,000,000	564,000,000	564,000,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	35,684,933,000	35,684,933,000		1,800,000,000	37,484,933,000	37,484,933,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	36,476,318,000	36,476,318,000		2,648,274,000	39,124,592,000	39,124,592,000
Ngân hàng TMCP An Bình	3,427,200,000	3,427,200,000		302,400,000	3,729,600,000	3,729,600,000

<b>b, Nợ</b>						
<b>thuê tài chính</b>	<b>29,915,932,715</b>	<b>29,915,932,715</b>	<b>-</b>	<b>3,790,038,000</b>	<b>33,705,970,715</b>	<b>33,705,970,715</b>
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương VN	11,557,860,000	11,557,860,000		1,383,600,000	12,941,460,000	12,941,460,000
Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Á Châu	18,358,072,715	18,358,072,715		2,406,438,000	20,764,510,715	20,764,510,715
<b>Cộng</b>	<b>188,995,849,263</b>	<b>188,995,849,263</b>	<b>42,066,585,389</b>	<b>41,740,279,302</b>	<b>188,669,543,176</b>	<b>188,669,543,176</b>

#### 14. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<b>Số có khả năng</b>		<b>Số có khả</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>năng trả nợ</b>
- Công ty cổ phần du lịch TM Tiên Bình	115,044,343	115,044,343	115,044,343	115,044,343
- Công ty TNHH Đại Đức An	415,655,240	415,655,240	415,655,240	415,655,240
- Công ty CP TM Thái Bình Xanh	111,770,041	111,770,041	465,052,168	465,052,168
- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long	1,269,819,646	1,269,819,646	1,269,819,646	1,269,819,646
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,321,870,155	5,321,870,155	2,724,080,220	2,724,080,220
<b>Cộng</b>	<b>7,234,159,425</b>	<b>7,234,159,425</b>	<b>4,989,651,617</b>	<b>4,989,651,617</b>

#### Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<b>Số có khả</b>		<b>Số có khả</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>năng trả nợ</b>
- Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả	7,965,000	7,965,000	4,294,500	4,294,500
- Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh	111,770,041	111,770,041	465,052,168	465,052,168
<b>Cộng</b>	<b>119,735,041</b>	<b>119,735,041</b>	<b>469,346,668</b>	<b>469,346,668</b>

#### 15 Người mua trả tiền trước

##### Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác.	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<b>70,620,000</b>		<b>15,000,000</b>	
	<b>70,620,000</b>		<b>15,000,000</b>	
<b>Cộng</b>	<b>70,620,000</b>	<b>70,620,000</b>	<b>15,000,000</b>	<b>15,000,000</b>

#### 16. Thuế và các

<b>khoản</b>	<b>Số phải thu</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã thực nộp</b>	<b>Số phải thu</b>	<b>Số phải nộp</b>
<b>phải nộp nhà</b>	<b>đầu năm</b>	<b>đầu năm</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>cuối kỳ</b>	<b>cuối kỳ</b>
<b>nước</b>						
- Thuế môn bài	5,000,000		4,000,000	4,000,000	5,000,000	-
- Thuế GTGT	1,085,850	132,711,985	2,249,621,872	462,220,279	-	1,919,027,728
- Thuế TNDN		2,547,951,848	1,483,386,354			4,031,338,202
- Thuế TNCN		18,534,821				18,534,821
<b>Cộng</b>	<b>6,085,850</b>	<b>2,699,198,654</b>	<b>3,737,008,226</b>	<b>466,220,279</b>	<b>5,000,000</b>	<b>5,968,900,751</b>

#### 17. Phải trả khác

##### a, Ngắn hạn

- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<b>7,644,346,192</b>		<b>6,877,736,780</b>	
	<b>7,644,346,192</b>		<b>6,877,736,780</b>	
- Các đối tượng khác			589,619,167	60,884,425
<b>Cộng</b>	<b>7,644,346,192</b>	<b>7,644,346,192</b>	<b>7,467,355,947</b>	<b>6,938,621,205</b>

##### b) Dài hạn

31/03/2018      01/01/2018



- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23,100,000	23,100,000
<b>Cộng</b>	<b>23,100,000</b>	<b>23,100,000</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

**31/03/2018**      **01/01/2018**

**b, Dài hạn**

**9,371,211,160**      **10,733,586,433**

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện

9,371,211,160      10,733,586,433

**Cộng**

**9,371,211,160**      **10,733,586,433**

**19 - Vốn chủ sở hữu.**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	288,401,250,000	932,107,220	300,000,000	-	41,053,371,345	330,686,728,565
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					38,144,288,526	38,144,288,526
- Tăng khác.						-
- Giảm vốn trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận					(14,420,062,500)	(14,420,062,500)
Chi thương cho HDQT & BKS)					(203,104,558)	(203,104,558)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>	288,401,250,000	932,107,220	300,000,000	-	64,574,492,813	354,207,850,033
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay.					5,661,091,120	5,661,091,120
- Bán lại cổ phiếu quỹ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Giảm khác.						-
<b>Số dư 31.03.2018</b>	288,401,250,000	932,107,220	300,000,000	-	70,235,583,933	359,868,941,153

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

**31/03/2018**      **01/01/2017**

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối cổ đông.

288,401,250,000      288,401,250,000

**Cộng**

**288,401,250,000**      **288,401,250,000**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.**

**31/03/2018**      **01/01/2018**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

+ Vốn góp đầu năm.	288,401,250,000	288,401,250,000
+ Vốn góp cuối năm.	288,401,250,000	288,401,250,000
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b><u>31/03/2018</u></b>	<b><u>01/01/2018</u></b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	28,840,125	28,840,125
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	28,840,125	28,840,125
+ Cổ phiếu phổ thông.	28,840,125	28,840,125
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	28,840,125	28,840,125
+ Cổ phiếu phổ thông.	28,840,125	28,840,125
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.....	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp.</b>	<b><u>31/03/2018</u></b>	<b><u>01/01/2018</u></b>
- Quỹ dự đầu tư phát triển.	300,000,000	300,000,000
<b>g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/03/2018</u></b>	<b><u>đến 31/03/2017</u></b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5,661,091,120	15,102,005,811
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	5,661,091,120	15,102,005,811
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	28,840,125	28,840,125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).	196	524

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng.	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/03/2018</u></b>	<b><u>đến 31/03/2017</u></b>
- Doanh thu bán hàng.	18,955,237,081	24,063,115,960
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	44,903,974,566	38,512,992,996
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	8,960,621,003	49,836,895,789
<b>Cộng</b>	<b><u>72,819,832,650</u></b>	<b><u>112,413,004,745</u></b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/03/2018</u></b>	<b><u>đến 31/03/2017</u></b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	17,553,300,679	22,096,478,491
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	35,186,764,399	28,510,270,854
- Giá vốn của bất động sản	4,805,828,851	37,818,019,218
<b>Cộng</b>	<b><u>57,545,893,929</u></b>	<b><u>88,424,768,563</u></b>
<b>3. Doanh thu tài chính.</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/03/2018</u></b>	<b><u>đến 31/03/2017</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	465,773,671	1,002,586,962
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		245,080,730
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b><u>465,773,671</u></b>	<b><u>1,247,667,692</u></b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Từ 01/01/2018</u></b>	<b><u>Từ 01/01/2017</u></b>
	<b><u>đến 31/03/2018</u></b>	<b><u>đến 31/03/2017</u></b>
- Chi phí lãi vay.	3,898,816,906	4,627,669,372
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b><u>3,898,816,906</u></b>	<b><u>4,627,669,372</u></b>

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Thu thanh lý nhượng bán tài sản	-	18,181,818
- Các khoản khác	142,000,000	183,388,974
<b>Cộng</b>	<b>142,000,000</b>	<b>201,570,792</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Các khoản bị phạt chậm nộp	2,146,993	4,095,638
<b>Cộng</b>	<b>2,146,993</b>	<b>4,095,638</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	2,847,879,974	1,829,741,730
Chi phí công cụ dụng cụ	147,656,755	65,379,208
Chi phí khấu hao TSCĐ	428,595,171	425,845,170
Thuế, phí lệ phí	11,440,000	4,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219,126,261	451,163,804
Chi phí bằng tiền khác	1,241,041,525	771,082,681
<b>Cộng</b>	<b>4,895,739,686</b>	<b>3,547,212,593</b>
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	12,188,413,573	10,982,016,696
- Chi phí nhân công.	10,693,388,974	8,996,624,720
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	9,522,398,457	8,186,893,555
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	7,009,510,494	2,026,233,538
- Chi phí bằng tiền khác.	1,430,167,860	
<b>Cộng</b>	<b>40,843,879,358</b>	<b>30,191,768,509</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7,085,008,807	18,878,531,173
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	34,579,627	4,095,638
Cộng: Chi phí không được trừ	34,579,627	4,095,638
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	32,433,013	
+ Các khoản phạt do chậm nộp	2,146,614	4,095,638
- Tổng thu nhập chịu thuế	7,119,588,434	18,882,626,811
- Thu nhập tính thuế	7,119,588,434	18,882,626,811
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,423,917,687</b>	<b>3,776,525,362</b>

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2018.

Người lập biểu

  
Trần Thị Hoài Thương

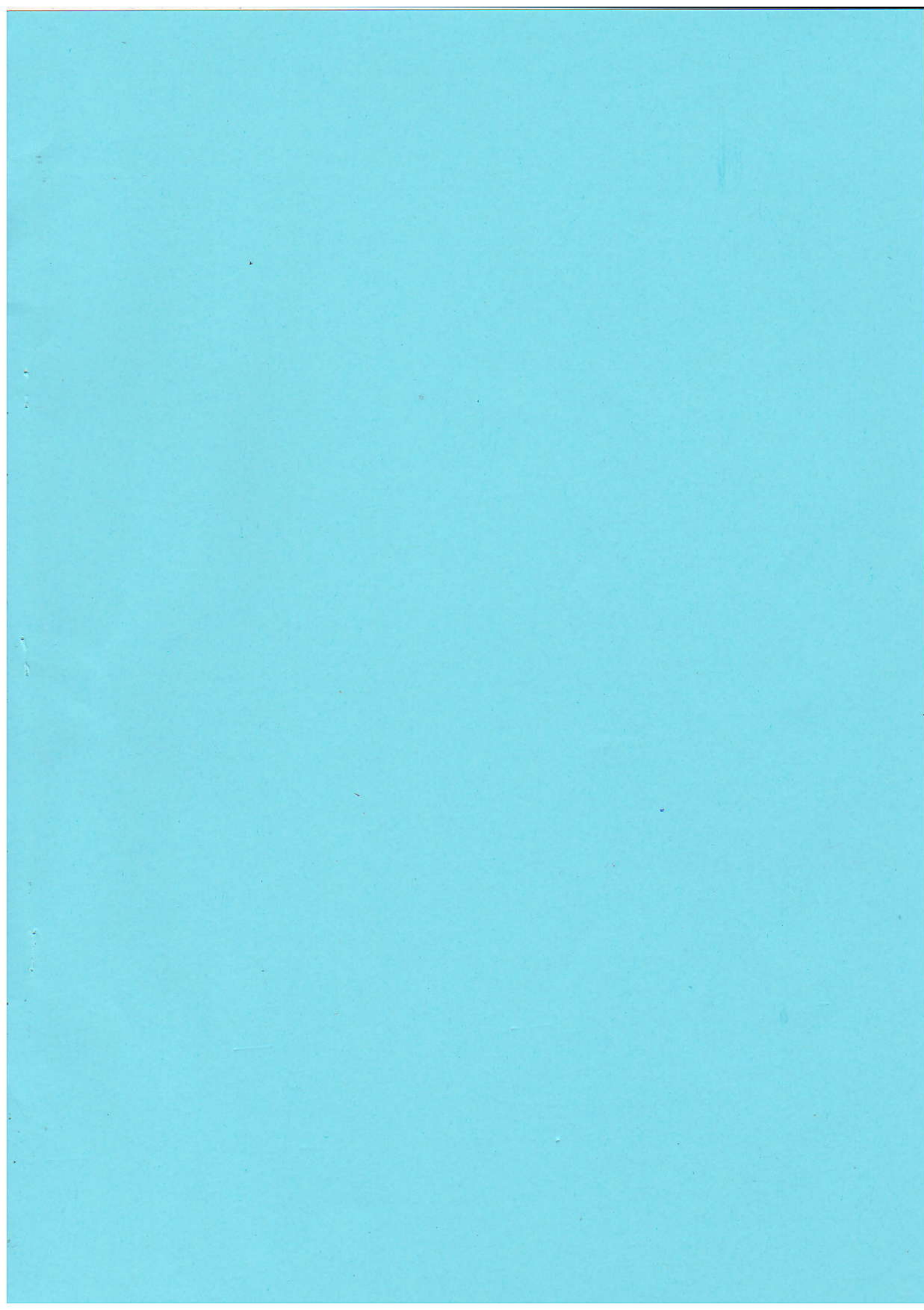
Kế toán trưởng

  
Trần Thị Hằng

Tổng Giám Đốc



Lưu Huy Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~104~~/2018/GT-HH

**“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
Quý I năm 2018 thấp hơn 10% so  
với Quý I năm 2017”**

Thái Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2018

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.  
+ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty Cổ phần Hoàng Hà xin gửi lời tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua.

Công ty Cổ phần Hoàng Hà xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính Quý I năm 2018 thấp hơn so với Quý I năm 2017, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2017 đạt: 15.102.005.811 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2018 đạt: 5.661.091.120 đồng.

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2018 thấp hơn so với Quý I năm 2017 là 63% , nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Quý I năm 2018 doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản là : 8.960.621.003 đồng

+ Quý I năm 2017 doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản là : 49.836.895.789 đồng

Quý I/2018 doanh thu từ bất động sản giảm 82% so với Quý I/2017 do nguồn thu từ DA Trường Chuyên chỉ còn lại 6% dự án và đã được bán hết trong Quý I.2018.

Trên đây là bản giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2018 thấp hơn 63% so với Quý I năm 2017 .

Công ty Cổ phần Hoàng Hà xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi.
- Lưu văn phòng

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**



**Lưu Huy Hà**